

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KG

--- oOo ---



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ 4 NĂM 2022

Tháng 01 năm 2023

34 Trần Phú - Rạch Giá -KG

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> ( 100 =110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>4.046.088.487.245</b>	<b>3.874.470.420.581</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>81.514.369.078</b>	<b>70.495.329.166</b>
1. Tiền	111	V.01	48.414.369.078	68.495.329.166
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.100.000.000	2.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000	500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.141.835.084.131</b>	<b>1.013.485.330.389</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	293.260.184.099	317.650.133.767
2. Trả trước cho người bán	132		77.758.409.176	64.861.206.393
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	832.213.149.929	692.818.862.091
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(61.396.659.073)	(61.844.871.862)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.819.918.898.969</b>	<b>2.787.225.810.856</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	2.819.918.898.969	2.787.236.364.160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(10.553.304)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.320.135.067</b>	<b>2.763.950.170</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		976.520.354	1.621.011.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		910.377.559	605.883.661
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		433.237.154	537.055.417
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-



1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260+270)</b>	<b>200</b>		<b>915.126.607.460</b>	<b>811.800.818.790</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.454.089.559</b>	<b>3.454.089.559</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		862.240.000	862.240.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	2.591.849.559	2.591.849.559
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>278.420.453.277</b>	<b>141.030.655.435</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	269.283.576.394	131.878.265.284
- Nguyên giá	222		364.084.387.386	214.798.770.599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(94.800.810.992)	(82.920.505.315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.136.876.883	9.152.390.151
- Nguyên giá	228		12.878.760.665	12.617.686.692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.741.883.782)	(3.465.296.541)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>311.293.334.813</b>	<b>223.032.799.773</b>
- Nguyên giá	231		311.293.334.813	223.032.799.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>272.813.992.267</b>	<b>393.563.103.799</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	272.813.992.267	393.563.103.799
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>17.173.522.137</b>	<b>19.419.702.536</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.173.522.137	19.419.702.536
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	



1	2	3	4	5
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31.971.215.407</b>	<b>31.300.467.687</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	25.182.141.875	23.452.368.303
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		6.789.073.532	7.848.099.384
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.961.215.094.705</b>	<b>4.686.271.239.371</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3.820.058.550.874</b>	<b>3.719.111.927.346</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.054.323.136.144</b>	<b>1.996.218.323.552</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	417.516.943.923	169.364.098.935
2. Người mua trả tiền trước	312		46.493.672.514	28.868.319.905
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		70.624.767.979	37.975.891.344
4. Phải trả người lao động	314		89.194.294.280	120.068.459.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	278.753.097.866	278.169.851.074
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		339.979.927	131.738.949
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	405.688.805.558	356.753.388.430
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	710.174.195.806	973.640.387.286
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.537.378.291	31.246.188.547
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.765.735.414.730</b>	<b>1.722.893.603.794</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		800.766.807.453	1.206.622.559.435
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	89.409.907.950	80.868.659.805



1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V14	867.349.129.408	428.380.454.118
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.209.569.919	7.021.930.436
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1.141.156.543.831</b>	<b>967.159.312.025</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.23	<b>1.141.156.543.831</b>	<b>967.159.312.025</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		952.593.610.000	824.997.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		952.593.610.000	824.997.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.628.334.646	35.628.334.646
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.153.639.623	2.469.137.827
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.106.343.429	41.025.171.246
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.757.695.762	11.614.177.694
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		30.702.776.538	(11.206.728.115)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.054.919.225	22.820.905.809
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		48.916.920.369	51.424.680.612
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.961.215.094.705</b>	<b>4.686.271.239.371</b>

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kế toán trưởng



Kha Thị Mỹ Ngọc

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Như Phượng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2022**

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>01</b>	<b>522.900.378.188</b>	<b>659 681 377 552</b>	<b>1.455.270.565.886</b>	<b>1.107.259.094.274</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.202.687.787	1 853 177 507	10.270.383.083	4.033.615.546
<b>3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>	<b>521.697.690.401</b>	<b>657 828 200 045</b>	<b>1.445.000.182.803</b>	<b>1.103.225.478.728</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>406.663.644.924</b>	<b>459 836 470 174</b>	<b>1.039.971.977.047</b>	<b>744.532.049.610</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>115.034.045.477</b>	<b>197 991 729 871</b>	<b>405.028.205.756</b>	<b>358.693.429.118</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>2.431.666.303</b>	<b>45 032 521 891</b>	<b>6.949.286.473</b>	<b>52.879.115.685</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>5.552.875.124</b>	<b>27 238 710 523</b>	<b>22.687.753.150</b>	<b>28.316.967.537</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.281.732.957	9 992 047 684	21.416.610.985	28.294.402.419
8. Phân lãi lỗ trong Cty liên doanh, liên kết	24	2.117.783.196	904.011.353	(1.672.186.625)	(1.313.301.307)
9. Chi phí bán hàng	25	10.532.514.037	9 991 929 050	33.023.029.903	22.187.422.465
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	55.393.803.082	98 725 654 011	139.632.063.440	165.964.998.113
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)+24-(25+26)</b>	<b>30</b>	<b>48.104.302.733</b>	<b>107 971 969 531</b>	<b>214.962.459.111</b>	<b>193.789.855.381</b>
12. Thu nhập khác	31	1.674.758.389	845.450.335	4.678.899.400	3.193.677.644
13. Chi phí khác	32	952.823.144	629.329.723	2.968.588.294	1.757.985.608
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>721.935.245</b>	<b>216 120 612</b>	<b>1.710.311.106</b>	<b>1.435.692.036</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>48.826.237.978</b>	<b>108 188 090 143</b>	<b>216.672.770.217</b>	<b>195.225.547.417</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10.091.803.137	20.324.282.309	44.355.879.361	36.223.880.281
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(748.411.890)	(282.752.616)	2.246.665.334	6.282.973.833
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>39.482.846.732</b>	<b>88.146.560.450</b>	<b>170.070.225.522</b>	<b>152.718.693.303</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	39.399.053.786	85.244.912.700	166.605.300.754	145.625.781.346
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62	83.792.945	2.901.647.750	3.464.924.768	7.092.911.957
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	414	1.068	1.785	1.587
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diễm Thúy

Kế toán Trưởng



Kha Thị Mỹ Ngọc

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2023

Trưởng Giám đốc



Phạm Thị Như Phượng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min h	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>216.672.770.217</b>	<b>195.225.547.417</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		13.495.526.488	12.818.258.708
- Các khoản dự phòng	03		6.758.761.910	42.642.998.537
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.607.355.418)	(53.675.960.618)
- Chi phí lãi vay	06		21.416.610.985	28.294.402.419
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(98.539.594)	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>253.736.314.182</b>	<b>225.305.246.463</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.973.427.980	177.329.815.808
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.298.393.067)	144.126.090.643
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		21.762.433.268	(262.119.965.871)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		338.144.942	(4.102.120.390)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(171.104.852.399)	(164.166.409.525)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.641.247.571)	(33.073.726.883)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(87.515.286.998)	(28.591.278.820)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.250.540.337</b>	<b>54.707.651.424</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(118.645.840.059)	(221.621.987.382)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		88.720.356	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.439.536.160)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	125.959.660.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.100.231.314	7.373.784.066
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(126.896.424.549)</b>	<b>(88.288.543.316)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		61.264.000.000	299.225.400.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(5.550.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.185.110.851.152	644.189.130.205
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.108.437.962.828)	(808.466.992.534)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.271.964.200)	(76.504.093.364)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>135.664.924.124</b>	<b>52.893.444.307</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>11.019.039.912</b>	<b>19.312.552.415</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>70.495.329.166</b>	<b>51.182.776.751</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>81.514.369.078</b>	<b>70.495.329.166</b>

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kế toán trưởng



Kha Thị Mỹ Ngọc

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Như Phượng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiên Giang được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2006 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang cấp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 56-03-000055 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 08 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 952.593.610 đồng

Công ty có đầu tư vào 9 công ty con như được trình bày tại mục I.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công, tư vấn thiết kế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh vật liệu xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Lắp đặt hệ thống điện
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch
- Cho thuê xe có động cơ
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Thoát nước và xử lý nước thải
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
- Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sản phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình công ích



#### 4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

##### 4.1. Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con trực tiếp</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1	Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng CIC Thăng Anh	91 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	72.2%	72.2%
2	Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng PQ	143 Nguyễn Trung Trực- TT Dương Đông-huyện Phú Quốc, Kiên Giang	56.08%	56.08%
3	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng CIC Nam Việt	A16(3+35) khu lấn biển Tây Bắc, P Vĩnh Thanh, TP Rạch Giá, Kiên Giang	51.00%	51.00%
4	Công ty CP Tư vấn Xây dựng CIC Kiên Giang	34 Trần Phú, P. Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	51.00%	51.00%
5	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng CIC Phú Quốc	L7-01 khu biệt thự cao cấp Bà Kèo, đường Trần Hưng Đạo, KP 7, thị trấn Dương Đông, Phú Quốc	100%	100%
6	Công ty TNHH CIC EDUCATION	A16-10,11 khu biệt thự lấn biển Tây Bắc, đường Lý Thường Kiệt nối dài, P Vĩnh Quang, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	100%	100%
7	Công ty TNHH TM DV CIC KiênGiang	Lô A1-căn 9C Trung Tâm Thương Mại Rạch Sỏi, đường Nguyễn Chí Thanh, P Rạch Sỏi, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	100%	100%
8	Công ty Cổ Phần Xây Dựng CIC Kiên Giang	Số 11-12 B3 đường Chi Lăng, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, Kiên Giang	51.00%	51.00%
9	Công ty Cổ Phần Địa Ốc CIC Real	Số 75 Trần Hưng Đạo, KP 7, Phường Dương Đông, TP Phú Quốc, Kiên Giang	51.00%	51.00%
<u>STT</u>	<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
1	Công ty CP Phát triển Đô thị KG	Số 08 đường Mậu Thân, P Vĩnh Thanh, TP Rạch Giá, Kiên Giang	35.20%	35.20%



**II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý 4 được lập theo số liệu tại ngày 31/12/2022

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**2. Hình thức kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là chứng từ nghi sổ.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Tập đoàn Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiên Giang, báo cáo tài chính các công ty con (gọi chung là Tập đoàn)

và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho báo cáo giữa niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ

các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Tại thời điểm thụ đắc Công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền****③ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng



chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

③ Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

③ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện

được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

③ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

③ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

③ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

③ Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

③ Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

③ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình



Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

③ Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

③ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

③ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá

trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

③ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

③ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

③ Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

**8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

③ Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

③ Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

**9. Nguồn vốn chủ sở hữu**

③ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

③ Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

③ Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: trích quỹ theo Biên Bản họp Đại Hội Cổ Đông hàng năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

③ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.



③ Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### 11. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ chi phí này không tương ứng với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

#### 12. Thuế

*Thuế thu nhập doanh nghiệp:*

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dự trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực tài ngày kết thúc năm tài chính.

#### 13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

#### V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

##### 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	3.609.228.586	2.492.270.547
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.705.140.492	66.003.058.619
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.200.000.000	2.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>81.514.369.078</b>	<b>70.495.329.166</b>

##### 2 Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết:		
- Công ty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	15.004.451.623	15.419.702.536
- Công ty CP Tinh Khôi 621	3.421.805.800	4.000.000.000
- Dự phòng đầu tư Công ty CP CIC Tinh Khôi	(1.252.735.286)	
<b>Tổng</b>	<b>17.173.522.137</b>	<b>19.419.702.536</b>

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu hoạt động kinh doanh bất động sản	127.080.707.509	201 810 955 408
- Phải thu hoạt động tư vấn	32.666.745.171	18 223 757 234
- Phải thu hoạt động thi công	27.413.606.646	36 605 996 140
- Phải thu hoạt động KD vật liệu xây dựng	91.500.570.762	37 164 664 985
- Phải thu hoạt động nhà hàng	3.550.031.410	808 045 300
- Phải thu hoạt động khác	11.048.522.601	23.036.714.700
<b>Tổng</b>	<b>293.260.184.099.</b>	<b>317.650.133.767.</b>

4 Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn	Giá trị	Giá trị
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức & lợi nhuận được chia	1.595.000.000	906.900.401
- Các khoản chi hộ dự án đầu tư xây dựng	387.752.531.011	371.873.118.011
- Phải thu thuế TNCN	11.612.099.295	8.287.777.728
- Phải thu cho đội thi công	306.109.863.893	84.212.528.525
- Phải thu DA An Bình - TT Phát triển Quỹ đất	94.988.600	681.217.400
- Phải thu DA Chợ Nông Sản - TT Phát triển Quỹ đất	4.888.586.405	1.622.498.676
- Phải thu DA Nam An Hòa - TT Phát triển Quỹ đất	13.254.159.850	2.887.286.650
- Phải thu DA KDC đường số 2 - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng TP Rạch Giá	760.894.900	2.675.270.400
- Ứng trước tiền bồi hoàn DA Chợ Nông Sản RG	2.000.000.000	493.092.000
- Ứng trước tiền bồi hoàn DA Bắc Vĩnh Quang		86.433.600.000
- Ứng trước tiền bồi hoàn DA TTTM Rạch Sỏi	3.369.800.000	
- Ứng trước tiền bồi hoàn - DA Nam An Hoà giai đoạn 1	3.824.225.200	
- Ứng trước tiền bồi hoàn DA Nam An Hoà giai đoạn 2	20.207.670.400	20.207.670.400
- Ứng trước tiền bồi hoàn DA KDC tuyến đường số 1- Vĩnh Quang		23.868.000.000
- Đặt cọc tiền mua đất PQ - ông Hồ Việt Sử	23.635.000.000	2.000.000.000
- Tạm ứng nhân viên, đội thi công	44.104.218.055	67.955.235.696
- Phải thu khác	9.004.112.320	18.714.666.204
<b>Tổng</b>	<b>832.213.149.929.</b>	<b>692.818.862.091.</b>



<b>b Dài hạn</b>		
- Phải thu góp vốn dự án không thành lập cơ sở pháp nhân	2.591.849.559	2,591,849,559
- Phải thu khác		
<b>Tổng</b>	<b>2.591.849.559</b>	<b>2.591.849.559</b>
<b>7 Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	1.086.035.544	1.126.567.664
- Công cụ, dụng cụ	96.771.152	481.860.470
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.809.146.995.363	2.770.870.214.990
- Thành phẩm	5.121.426.877	7.574.521.979
- Hàng hoá	4.467.670.033	7.183.199.057
<b>Tổng</b>	<b>2.819.918.898.969</b>	<b>2.787.236.364.160</b>
	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>8. Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
+ Dự án KND 4.4ha Bà Kèo PQ	71.650.457.596	61.242.986.354
+ Trường MN TH Mekong Green		143.322.274.740
+ Dự án Khu BT nghỉ dưỡng tại KP 5	30.509.881.800	30.509.881.800
+ Chi phí giải phóng mặt bằng dự án Bãi Vòng Phú Quốc	170.280.025.113	158.487.960.905
- Sửa chữa khác	373.627.758	
<b>Tổng</b>	<b>272.813.992.267</b>	<b>393.563.103.799</b>

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						-
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>123.967.465.814</b>	<b>49.187.070.137</b>	<b>36.874.683.469</b>	<b>4.441.186.151</b>	<b>328.365.028</b>	<b>214.798.770.599</b>
Mua trong năm	804.966.667	256.400.000	2.029.593.609	682.232.042		3.773.192.318
Đầu tư XDCB hoàn thành	126.425.612.780		3.710.885.153		17.231.223.898	147.367.721.831
Tăng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	(438.747.273)	(42.847.619)	(1.191.681.819)	(182.020.650)		(1.855.297.361)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>250.759.297.988</b>	<b>49.400.622.518</b>	<b>41.423.480.412</b>	<b>4.941.397.543</b>	<b>17.559.588.926</b>	<b>364.084.387.386</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						-
Số dư đầu năm	33.017.560.780	25.990.204.559	20.601.014.868	3.308.019.970	3.705.138	82.920.505.315
Khấu hao trong năm	4.184.024.734	3.618.697.922	3.085.991.147	412.855.613	608.121.264	11.909.690.680
Tăng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác				(29.385.003)		(29.385.003)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.201.585.514</b>	<b>29.608.902.481</b>	<b>23.687.006.015</b>	<b>3.691.490.581</b>	<b>611.826.402</b>	<b>94.800.810.992</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	90.949.905.034	23.196.865.579	16.273.668.601	1.133.166.181	324.659.890	131.878.265.284
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>213.557.712.474</b>	<b>19.791.720.038</b>	<b>17.736.474.397</b>	<b>1.249.906.962</b>	<b>16.947.762.524</b>	<b>269.283.576.394</b>



10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán và chứng nhận Iso	Lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	9.333.986.114	1.234.605.300	1.909.095.278	140.000.000	12.617.686.692
Mua trong năm					-
Tạo ra từ nội bộ DN					-
Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
Tăng khác	291.273.973		-		291.273.973
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác	(30.200.000)				(30.200.000)
Phân loại TSCĐ					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.595.060.087</b>	<b>1.234.605.300</b>	<b>1.909.095.278</b>	<b>140.000.000</b>	<b>12.878.760.665</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	901.042.104	912.887.277	1.511.367.160	140.000.000	3.465.296.541
Khấu hao trong năm	117.033.552	144.490.879	165.396.423		426.920.854
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác	(150.333.613)				(150.333.613)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>867.742.043</b>	<b>1.057.378.156</b>	<b>1.676.763.583</b>	<b>140.000.000</b>	<b>3.741.883.782</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					-
Tại ngày đầu năm	8.432.944.010	321.718.023	397.728.118	-	9.152.390.151
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>8.727.318.044</b>	<b>177.227.144</b>	<b>232.331.695</b>	<b>-</b>	<b>9.136.876.883</b>

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>	<b>223.032.799.773</b>	<b>196.942.660.040</b>	<b>108.682.125.000</b>	<b>311.293.334.813</b>
Quyền sử dụng đất	223.032.799.773	196.942.660.040	108.682.125.000	311.293.334.813
Nhà	-			-
Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
Cơ sở hạ tầng	-			-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Quyền sử dụng đất				
Nhà	-			-
Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
Cơ sở hạ tầng	-			-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>223.032.799.773</b>	<b>196.942.660.040</b>	<b>108.682.125.000</b>	<b>311.293.334.813</b>
Quyền sử dụng đất	223.032.799.773	196.942.660.040	108.682.125.000	311.293.334.813
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				

**13 Chi phí trả trước**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

**a Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)**

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

976.520.354

1.621.011.092

**Tổng**

**976.520.354**

**1.621.011.092**

**b Dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

8.950.233.954

3.513.200.087

- Chi phí sửa chữa

1.220.861.836

4.734.206.835

- Chi phí thuê nhà

5.100.000.000

5.100.000.000

- Chi phí trả trước dài hạn thuê đất

9.911.046.085

10.104.961.381

**Tổng**

**25.182.141.875**

**23.452.368.303**



## 14 Vay và nợ thuê tài chính

-

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>1</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>710.174.195.806</b>	<b>710.174.195.806</b>	<b>543.401.253.075</b>	<b>806.867.444.555</b>	<b>973.640.387.286</b>	<b>973.640.387.286</b>
	- Vay ngắn	460.108.870.270	460.108.870.270	377.320.558.465	484.188.619.019	566.976.930.824	566.976.930.824
	- Vay đến hạn trả	250.065.325.536	250.065.325.536	166.080.694.610	247.928.825.536	331.913.456.462	331.913.456.462
	- Trái phiếu 12 tháng	0	0		74.750.000.000	74.750.000.000	74.750.000.000
<b>2</b>	<b>Vay dài hạn</b>	<b>867.349.129.408</b>	<b>850.249.129.408</b>	<b>667.317.947.035</b>	<b>245.449.271.745</b>	<b>428.380.454.118</b>	<b>428.380.454.118</b>
	- Trên 5 năm	17.100.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000			
	- Trên 1 năm đến 5 năm	364.155.947.590	364.155.947.590	167.317.947.035	231.542.453.563	428.380.454.118	428.380.454.118
	- Trái phiếu 36 tháng	486.093.181.818	486.093.181.818	500.000.000.000	13.906.818.182		-
	<b>Tổng</b>	<b>1.577.523.325.214</b>	<b>1.560.423.325.214</b>	<b>1.210.719.200.110</b>	<b>1.052.316.716.300</b>	<b>1.402.020.841.404</b>	<b>1.402.020.841.404</b>

		<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>15</b>	<b>Phải trả người bán</b>		
<b>a</b>	<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>390.707.398.417</b>	<b>130.485.642.084</b>
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	9.635.196.252	12.405.104.000
	+ Cty CP Tàu Cuốc	5.487.592.252	8.257.500.000
	+ Cty CP Sông Sài Gòn	4.147.604.000	4.147.604.000
	- Phải trả cho các đối tượng khác	381.072.202.165	118.080.538.084
<b>b</b>	<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>c</b>	<b>Phải trả người bán là các bên liên quan ( chi tiết cho từng đối tượng)</b>	<b>26.809.545.506</b>	<b>38.878.456.851</b>
	- Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	26.809.545.506	37.376.791.356
	- Cty CP CIC Tỉnh Khôì		1.501.665.495
	<b>Tổng</b>	<b>417.516.943.923</b>	<b>169.364.098.935</b>
		-	-
<b>16</b>	<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>16.1/</b>	<b>Trái phiếu thường ( chi tiết theo từng loại)</b>		
<b>a</b>	<b>Trái phiếu phát hành</b>		
	- Loại phát hành theo mệnh giá		
	1.) + Giá trị		42.450.000.000
	+ Lãi suất		11%/năm
	+ Kỳ hạn		12 tháng
	2.) + Giá trị		32.300.000.000
	+ Lãi suất		10%/năm
	+ Kỳ hạn		12 tháng
	3.) + Giá trị	500.000.000.000	
	+ Lãi suất	10%/năm	
	+ Kỳ hạn	36 tháng	
<b>18</b>	<b>Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a</b>	<b>Ngắn hạn</b>		
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	272.910.272.869	231.767.438.449
	- Các khoản phải trả lãi vay	5.842.824.997	15.844.930.370
	- Các khoản trích trước khác		30.557.482.255
	<b>Tổng</b>	<b>278.753.097.866</b>	<b>278.169.851.074</b>



	Cuối quý	Đầu năm
<b>19 Phải trả khác</b>		
<b>a Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		145.372.918
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	95.528.063.318	83.582.337.518
- Phải trả cho đội thi công	226.204.513.206	198.192.419.814
- Phải trả bảo hành công trình tư vấn	1.987.223.561	2.062.023.561
- Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu	-	180.000.000
- Tiền giữ chỗ DA nhà ở xã hội DA Tây Bắc	15.620.000.000	52.442.700.000
- Ban Quản lý TP Rạch Giá	46.798.462.484	
- Phải trả khác	19.550.542.989	20.148.534.619
<b>Tổng</b>	<b>405.688.805.558</b>	<b>356.753.388.430</b>
	-	-
<b>b Dài hạn</b>		
- Nhận góp vốn DA 4.4 ha Bà Kèo PQ	23.866.007.950	6.492.999.950
- Nhận góp vốn DA BT Cao cấp Búng Gội	65.000.000.000	60.000.000.000
- Nhận góp vốn DA BT Riverside Village		14.230.219.855
- Phải trả dài hạn khác	543.900.000	145.440.000
<b>Tổng</b>	<b>89.409.907.950</b>	<b>80.868.659.805</b>

**23. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu và các quỹ	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	524.997.810.000	36.402.934.646	34.342.975.700	12.558.827.141	31.591.586.097	639.894.133.584
- Tăng vốn trong năm nay	300.000.000.000				4.011.452.596	304.011.452.596
- Chi phí phát hành		(774.600.000)				(774.600.000)
- Lãi trong năm nay				145.625.781.346	7.092.911.957	152.718.693.303
- Trích các quỹ thuộc vốn CSH			7.612.113.321	(8.112.047.944)	499.934.623	-
- Trích quỹ KTPL				(27.181.973.776)	(242.566.290)	(27.424.540.066)
- Chia cổ tức				(85.882.907.864)	(2.025.252.530)	(87.908.160.394)
- Tăng khác				2.704.972.163		2.704.972.163
- Giảm khác			1.539.220.053	(2.289.329.553)		(750.109.500)
- Tăng giảm do hợp nhất				(25.809.143.819)	10.496.614.158	(15.312.529.661)
Số dư đầu năm nay	824.997.810.000	35.628.334.646	43.494.309.074	11.614.177.694	51.424.680.611	967.159.312.025
- Tăng vốn trong năm nay	127.595.800.000					127.595.800.000
- Lãi trong năm nay				170.070.225.522	3.381.131.823	173.451.357.345
- Tăng khác			9.246.928.096	97.041.779.421	494.929.994	106.783.637.511
- Giảm khác			(481.254.117)	(226.968.486.875)	(6.383.822.059)	(233.833.563.051)
Số dư cuối năm nay	952.593.610.000	35.628.334.646	52.259.983.053	51.757.695.762	48.916.920.369	1.141.156.543.830



**23 Vốn chủ sở hữu**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý		Đầu năm	
		Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
	- Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	12.929.070.000	1,4%	11.753.700.000	1,4%
	- Cty TNHH MTV Cấp Thoát nước KG	5.457.350.000	0,6%	4.961.240.000	0,6%
	- Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	12.705.000.000	1,3%	11.550.000.000	1,4%
	- Cty TNHH Kiến trúc ATA	6.325.000.000	0,7%	10.571.000.000	1,3%
	- Các cá nhân khác	915.177.190.000	96,1%	786.161.870.000	95,3%
	<b>Tổng</b>	<b>952.593.610.000</b>	<b>100%</b>	<b>824.997.810.000</b>	<b>100%</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

c	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý		Đầu năm	
		Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	+ Vốn góp đầu năm	824.997.810.000		524.997.810.000	
	+ Vốn góp tăng trong năm	127.595.800.000		300.000.000.000	
	+ Vốn góp giảm trong năm				
	+ Vốn góp cuối năm	952.593.610.000		824.997.810.000	

**d Cổ phiếu**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.259.361		82.499.781	
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.259.361		82.499.781	
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.259.361		82.499.781	
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10000 đ/CP		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu địa ốc	451.764.418.216	578.634.307.195
- Doanh thu thi công	14.418.639.854	27.520.037.962
- Doanh thu tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	15.152.203.412	11.870.009.860
- Doanh thu thương mại	24.521.773.049	38.658.945.240
- Doanh thu kinh doanh nhà hàng	10.901.037.983	2.570.729.208
- Doanh thu khác	6.142.305.674	427.348.087
<b>Tổng</b>	<b>522.900.378.188</b>	<b>659.681.377.552</b>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giảm giá hàng bán;	1.202.687.787	1.853.177.507
- Hàng bán bị trả lại.		
<b>Tổng</b>	<b>1.202.687.787</b>	<b>1.853.177.507</b>

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn địa ốc	356.867.820.015	394.303.081.144
- Giá vốn thi công	9.817.689.728	21.753.048.680
- Giá vốn tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	10.606.542.388	7.231.192.694
- Giá vốn thương mại	20.338.670.482	33.728.035.976
- Giá vốn kinh doanh nhà hàng	5.907.965.138	2.191.532.441
- Giá vốn khác	3.124.957.173	629.579.240
<b>Tổng</b>	<b>406.663.644.924</b>	<b>459.836.470.174</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	636.787.503	16.090.299.351
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1.794.878.800	28.942.222.540
<b>Tổng</b>	<b>2.431.666.303</b>	<b>45.032.521.891</b>



5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	4.056.496.812	10.577.358.450
- Dự phòng đầu tư dài hạn;	1.496.378.312	16.661.352.073
<b>Tổng</b>	<b>5.552.875.124</b>	<b>27.238.710.523</b>

IX. Thông tin về các bên có liên quan

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang Công ty liên kết

b. Phải trả người bán

Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang 26.809.545.506 37.376.791.356

c. Trả trước người bán

Cty CP CIC Tỉnh Kiên Giang 14.948.895.799

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diễm Thúy

Kế toán trưởng

Kha Thị Mỹ Ngọc

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Như Phượng

